

Địa chỉ:

Ngày 18 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 564 - LK: 6180

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp											
Dịch vụ							564		846,000			
1	Đường kính	7.1	220,100	Kg			0.5	31,000	15,500	6.6	204,600	
2	Dầu ăn Neptune 1L	3.5	280,000	Lít			0.6	80,000	48,000	2.9	232,000	
3	Gạo Bắc Hương	67.9	1,697,500	Kg			39.8	25,000	995,000	28.1	702,500	
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ông và Tủy	2.7	229,500	Kg			0.4	85,000	34,000	2.3	195,500	
5	Nước mắm Nam Ngư	2	160,000	Lít			0.4	80,000	32,000	1.6	128,000	
6	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít			0.8	80,000	64,000			
7	Bột canh i-ốt hải châu	9	324,000	Kg			1.2	36,000	43,200	7.8	280,800	
8	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg			1	41,000	41,000			
9	Dầu hào	0.32	27,520	Lít			0.2	86,000	17,200	0.12	10,320	
10	Sữa bột Dielac Super Star	55.5	15,817,500	Kg			7.45	285,000	2,123,250	48.05	13,694,250	
11	Muối iốt	4.3	43,000	Kg			0.4	10,000	4,000	3.9	39,000	
12	Nấm hương khô	0.1	38,300	Kg						0.1	38,300	
13	Bột năng TAI KY	0.4	24,400	Kg						0.4	24,400	
14	Bột mì	0.4	12,000	Kg						0.4	12,000	
15	Bột Đao	4	300,000	Kg						4	300,000	
16	Đậu xanh bỏ vỏ	2.5	192,500	Kg						2.5	192,500	
17	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg						0.6	166,800	
18	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg						3.8	152,000	
19	Tai chua	0.2	21,400	Kg						0.2	21,400	
20	Gạo cháo	8.3	207,500	Kg						8.3	207,500	
21	gia vị phở bò	0.3	30,000	Kg						0.3	30,000	
Hàng kho			20,049,020						3,417,150		16,631,870	
1	Cà chua			Kg	5	38,000	190,000	5	38,000	190,000		
2	Hành tây			Kg	1.8	24,000	43,200	1.8	24,000	43,200		
3	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
4	Tỏi			Kg	0.3	61,000	18,300	0.3	61,000	18,300		
5	Cải bó xôi			Kg	12.2	43,000	524,600	12.2	43,000	524,600		
6	Chuối tiêu			Kg	28.2	35,000	987,000	28.2	35,000	987,000		
7	Mỡ lợn sống			Kg	1.3	90,000	117,000	1.3	90,000	117,000		
8	Thịt lợn nạc thăn			Kg	2.4	189,000	453,600	2.4	189,000	453,600		
9	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
10	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	18.8	189,000	3,553,200	18.8	189,000	3,553,200		
11	Thịt bò thăn			Kg	7.4	350,000	2,590,000	7.4	350,000	2,590,000		
12	Trứng gà Ai Cập			Kg	16.38	70,000	1,146,600	16.38	70,000	1,146,600		
13	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
14	Nui Safoco			Kg	12	92,000	1,104,000	12	92,000	1,104,000		
15	Bí ngô bao tử			Kg	11.8	30,000	354,000	11.8	30,000	354,000		
16	Thịt sấn vai bò bì			Kg	8.3	180,000	1,494,000	8.3	180,000	1,494,000		
Thực phẩm tươi sống			0			12,646,000		12,646,000		0		
Tổng cộng			20,049,020			12,646,000		16,909,150		16,631,870		
Lũy kế						50,638,020		38,487,850				

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	2,121.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,922,121.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,909,150
Tồn cuối ngày:	12,971.25

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Thịt lợn, trứng gà kho tàu nước cốt dừa ; Com trắng ; Canh cải bó xôi nấu thịt ; Bí ngô bao tử xào tỏi
Bữa chiều	Nui sốt thịt bò ; Chuối tiêu
Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star

Kế toán


Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp


Mai Huyền Linh



CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 91 - LK: 968 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 473 - LK: 5212 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	91	136,500							473	709,500						
Dịch vụ																
1	0.1	3,100					99.3	407.13	0.4	12,400					397.2	1,628.52
2	0.1	8,000														
3	5	125,000	1,500	5	395	50	3,795	17,644	34.8	870,000	10,440	34.8	2,749.2	348	26,413.2	122,802.24
4	0.15	12,750					27.27	16.36	178.9	0.25	21,250		45.45		27.28	298.17
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
6	0.2	16,000				2.2	28.2	8.2	304.9	0.6	48,000		6.6	84.6	24.6	914.7
7	0.2	7,200				6.8	2	2.4	56.32	1	36,000		34	10	12	281.6
8	0.2	8,200				2		38	164	0.8	32,800		8		152	656
9	0.1	8,600						18	73.8	0.1	8,600				18	73.8
10	1.2	342,000	9,000	8.4	234	276	600	5,986.2	6.25	1,781,250	46,875	43.75	1,218.75	1,437.5	3,125	31,178.13
11									0.4	4,000						
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
1	0.8	30,400	91.2	0.46	4.56	1.75	36.25	184	4.2	159,600	478.8	2.39	23.94	9.18	190.32	964
2	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.27	23.13	116	1.5	36,000	473.1	0.37	22.41	1.37	115.66	579
3	0.1	8,000	119.7	0.1	2.34	0.3	1.95	20	0.2	16,000	239.4	0.2	4.68	0.59	3.91	41
4	0.1	6,100	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.2	12,200	38.4	0.38	9.6	0.56	39.44	206
5	2	86,000	1,980	1.6	58	8	72	607	10.2	438,600	10,098	8.16	295.8	40.8	367.2	3,098
6	4.55	159,250	236.6	1.18	44.36	5.92	680.23	3,026	23.65	827,750	1,229.8	6.15	230.59	30.75	3,535.68	15,728
7	0.2	18,000	16		29	74.6		813	1.1	99,000	88		159.5	410.3		4,470
8	0.3	56,700	114	1.26	69	8.7	0.12	364	2.1	396,900	798	8.82	483	60.9	0.84	2,550
9	0.1	9,000			1.3	0.4	4.4	27	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
10	1.66	349,650		8.32	274.72	357.97		4,456	15.26	3,203,550		76.28	2,517.08	3,279.83		40,822
11	1.4	490,000	28		309.4	57.4		1,802	6	2,100,000	120		1,326	246		7,724
12	2.4	168,000	1.14		305.47	239.42	10.32	3,521	13.98	978,600	6.61	0.02	1,779.37	1,394.64	60.11	20,512
13	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
14	2	184,000	440	4	220	10	1,484	7,079	10	920,000	2,200	20	1,100	50	7,420	35,397
15	1.8	54,000	432	1.08	5.4	1.8	122.94	543	10	300,000	2,400	6	30	10	683	3,016
16	2.3	414,000		11.5	644	874		10,769	6	1,080,000		30	1,680	2,280		28,092
Cộng:		2,581,650	14,329.95	43.24	2,648	2,095	7,037	59,195		13,481,500	76,967.62	237.69	13,751	10,187	42,610	325,815
B/q 1 trẻ:		28,370	157.47	0.48	29.1	23.02	77.33	650.5		28,502.11	162.72	0.5	29.07	21.54	90.08	688.83
Tỉ lệ P:L:G					18.3	32.9	48.7			Tỉ lệ P:L:G			17.3	29.1	53.6	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
323	50	Bữa trưa	Thịt lợn, trứng gà Ai cập kho tàu nước cốt dừa ; Cơm trắng ; Canh cải bó xôi nấu thịt ; Bí ngô bao tử xào tỏi ; Chuối tiêu	454	66
262	40	Bữa chiều			
66	10	Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star ; Nui sốt thịt bò	234	34

